CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN, L=THÁI NGUYÊN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4600100003
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.12 15:31:52+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (sau đây gọi tắt là "Công ty") trân trọng đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (gọi tắt là Công ty) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 22 tháng 09 năm 2025.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

Khai thác và chế biến quặng kẽm chì.

Tên tiếng anh: VIMICO - THAI NGUYEN NON - FERROUS METAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: CÔNG TY KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Mã chứng khoán: TMG (UpCom)

Trụ sở chính: Số 89, Phú Xá 3, Phường Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lý Xuân Tuyên	Chủ tịch
Ông	Trần Văn Long	Thành viên
Ông	Phạm Thế Vinh	Thành viên
Ông	Trần Minh Tuấn	Thành viên
Ông	Phạm Vũ Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban
Ông	Lê Văn Lưỡng	Thành viên
Bà	Ngô Thị Nhâm	Thành viên
Bà	Đào Thị Khuê	Thành viên
Bà	Vũ Thị Thanh Hảo	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trần Văn Long	Giám đốc	
Ông	Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông	Nguyễn Văn Hậu	Phó Giám đốc	
Ông	Tạ Văn Bình	Phó Giám đốc	*(bổ nhiệm ngày 20/08/2025)*
Bà	Nguyễn Thị Xuân Hường	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Văn Long	Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC ("MOORE AISC") đã được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình soạn thảo các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 .

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN -VIMICO

Trần Văn Long
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 3 năm 2026

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ban Co Ward
Ho Chi Minh City,
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số:A0625095/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được lập ngày 10 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

MOORE AISC

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi nhấn mạnh người đọc đến chính sách kế toán của đơn vị liên quan đến phê duyệt Tổng Quỹ lương hàng năm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Quỹ lương thực tế năm 2025 của đơn vị chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Vì vậy Tổng quỹ lương năm 2025 của đơn vị sẽ phụ thuộc vào kết quả biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 08 tháng 05 năm 2025 (phát hành thay thế Báo cáo kiểm toán ngày 24 tháng 03 năm 2025 do Công ty thay đổi Quỹ lương 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 51/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2025).

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC

Nguyễn Thanh Tùng	**Phan Công Văn**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHNKT: 4981-2024-005-1	*Số Giấy CNĐKHNKT: 5298-2026-005-1*
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp	*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**252.386.190.381**	**242.070.894.621**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**134.452.678.172**	**94.613.369.527**
1. Tiền	111		43.408.694.516	54.613.369.527
2. Các khoản tương đương tiền	112		91.043.983.656	40.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**16.517.215.729**	**8.764.130.980**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	10.185.677.521	5.232.017.519
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	3.209.271.671	1.222.124.699
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3.122.266.537	2.912.028.762
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(602.040.000)
III. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**62.882.658.223**	**97.751.436.178**
1. Hàng tồn kho	141		64.357.578.500	99.226.356.455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.474.920.277)	(1.474.920.277)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**38.533.638.257**	**40.941.957.936**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	38.533.638.257	39.713.475.399
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	341.160.566
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	887.321.971
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**367.752.897.629**	**337.516.213.801**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10.742.011.920**	**9.799.661.843**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	10.742.011.920	9.799.661.843
II. Tài sản cố định	**220**		**231.955.157.978**	**187.487.868.557**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	231.955.157.978	187.487.868.557
- Nguyên giá	*222*		*1.073.209.021.900*	*993.375.752.582*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(841.253.863.922)*	*(805.887.884.025)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	*228*		*629.245.319*	*629.245.319*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(629.245.319)*	*(629.245.319)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.07**	**15.388.067.437**	**46.027.069.653**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.388.067.437	46.027.069.653
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.020.246.000	1.020.246.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**109.667.660.294**	**94.201.613.748**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	109.667.660.294	94.201.613.748
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**620.139.088.010**	**579.587.108.422**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**339.947.086.121**	**313.161.377.444**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**289.145.189.156**	**292.191.262.117**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	128.331.318.458	154.696.658.700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	4.729.670.298	1.430.576.109
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	33.948.530.662	18.546.890.218
4. Phải trả người lao động	314		50.577.002.647	46.098.252.565
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.702.085.968	6.940.525.336
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	28.215.554.073	51.991.210.564
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	40.701.002.079	12.060.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		940.024.971	427.148.625
II. Nợ dài hạn	**330**		**50.801.896.965**	**20.970.115.327**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	42.710.654.300	13.570.800.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	8.091.242.665	7.399.315.327
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**280.192.001.889**	**266.425.730.978**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**280.192.001.889**	**266.425.730.978**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*180.000.000.000*	*180.000.000.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.192.001.889	86.425.730.978
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*15.222.727.572*	*15.367.155.344*
LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*84.969.274.317*	*71.058.575.634*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**620.139.088.010**	**579.587.108.422**

Phạm Thị Thùy Dương	**Nguyễn Thị Xuân Hường**	**Trần Văn Long**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**1.255.453.042.920**	**1.158.378.432.592**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.255.453.042.920**	**1.158.378.432.592**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**1.083.045.169.263**	**1.001.907.226.171**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**172.407.873.657**	**156.471.206.421**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.838.691.001	515.794.628
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.334.401.623	2.579.871.466
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.173.918.835*	*2.299.179.356*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.880.510.332	2.497.176.321
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	60.380.818.515	61.808.599.777
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**108.650.834.188**	**90.101.353.485**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.293.813.858	5.008.933.273
12. Chi phí khác	32	VI.7	3.267.538.323	5.629.411.203
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(973.724.465)**	**(620.477.930)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**107.677.109.723**	**89.480.875.555**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	22.420.294.348	18.186.158.171
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**85.256.815.375**	**71.294.717.384**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**	**4.721**	**3.146**

Phạm Thị Thùy Dương	**Nguyễn Thị Xuân Hường**	**Trần Văn Long**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***107.677.109.723***	***89.480.875.555***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***41.583.391.579***	***41.415.059.733***
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		42.077.930.872	38.369.108.470
- Các khoản dự phòng	03		89.887.338	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8.550.125)	230.977.279
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.749.795.341)	515.794.628
- Chi phí lãi vay	06		1.173.918.835	2.299.179.356
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***149.260.501.302***	***130.895.935.288***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.636.043.276)	33.820.797.938
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34.868.777.955	(9.908.709.215)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23.918.872.580)	38.297.830.256
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14.286.209.404)	(31.193.017.997)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.115.287.556)	(2.299.179.356)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.073.739.402)	(8.385.558.918)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		883.998.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.914.890.285)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***119.068.234.754***	***151.228.097.996***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(56.236.986.351)	(40.333.339.777)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.601.271.863	515.794.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(54.635.714.488)***	***(39.817.545.149)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		99.636.382.994	131.041.402.421
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(41.855.526.615)	(132.807.326.862)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(82.374.068.000)	(23.330.757.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(24.593.211.621)***	***(25.096.681.441)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**39.839.308.645**	**86.313.871.406**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**94.613.369.527**	**8.299.498.121**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.01**	**134.452.678.172**	**94.613.369.527**

Phạm Thị Thùy Dương	**Nguyễn Thị Xuân Hường**	**Trần Văn Long**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (gọi tắt là Công ty) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 22 tháng 09 năm 2025.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh:	**VIMICO - THAI NGUYEN NON - FERROUS METAL JOINT STOCK COMPANY**
Tên viết tắt:	**CÔNG TY KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO**
Mã chứng khoán:	**TMG (UpCom)**
Trụ sở chính:	Số 89, Phú Xá 3, Phường Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác quặng quý hiếm; sản xuất kim loại màu và kim loại quý; khai thác quặng sắt;
- Khai thác kim loại không chứa sắt; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; sản xuất hóa chất cơ bản; bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đúc kim loại màu; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; sản xuất các loại cấu kiện kim loại; gia công cơ khí; xử lý tráng phủ kim loại; sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa bằng kim loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến 31/12/2025: 1.333 nhân viên. (01/01/2025 :1.275 nhân viên)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có một (01) công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái (*)	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và luyện kẽm	40%	40%	40%

(*) Hiện Công ty đã dừng hoạt động và đang yêu cầu mở thủ tục phá sản

6.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên Chi nhánh, Xí nghiệp	Địa chỉ	Hoạt động chính
Xí nghiệp Kẽm Chì làng Hích	Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng
Xí nghiệp Thiếc Đại Từ (*)	Đại Từ, Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng
Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn	Chợ Đồn, Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng

(*) Xí nghiệp thiếc Đại Từ chính thức sáp nhập với Xí nghiệp Kẽm Chì làng Hích từ ngày 01/10/2025 theo Quyết định số 3680/QĐ-TMC và Quyết định số 3684/QĐ-TMC

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*6 - 37 năm*
Máy móc, thiết bị	*5 - 15 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 5 năm*
Tài sản cố định vô hình là Phần mềm quản lý	*5 năm*

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí sửa chữa TSCĐ; chi phí thăm dò địa chất, chi phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí công cụ dụng cụ, ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí cấp quyền khai thác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được cấp quyền.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả người lao động, chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Tổng Quỹ lương trong năm được trích dựa trên Tổng quỹ lương kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Phần trích vượt tổng quỹ lương kế hoạch (nếu có) sẽ được trình Đại hội đồng phê duyệt vào Đại hội đồng cổ đông thường niên tổ chức năm sau. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% theo quy định hiện hành. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các khoản:

- Tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung: Dự phòng phải trả hiện đang theo dõi giá trị còn lại của tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung của Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam theo hướng dẫn tại Văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn.
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường: Căn cứ vào Dự toán chi phí hoàn nguyên môi trường.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và lãi tỷ giá hối đoái;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn, Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền	**43.408.694.516**	**54.613.369.527**
Tiền mặt	101.398.553	362.184.855
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.307.295.963	54.251.184.672
Các khoản tương đương tiền	**91.043.983.656**	**40.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	91.043.983.656	40.000.000.000
	134.452.678.172	**94.613.369.527**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên với lãi suất từ 3,4%-3,5%/năm, có kỳ hạn 1 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	**1.020.246.000**	**-**	**(1.020.246.000)**	**1.020.246.000**	**-**	**(1.020.246.000)**
- Công ty liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái	1.020.246.000		(1.020.246.000)	1.020.246.000		(1.020.246.000)
	1.020.246.000	**-**	**(1.020.246.000)**	**1.020.246.000**	**-**	**(1.020.246.000)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- Tình hình hoạt động của công ty liên doanh liên kết trong năm

Công ty hiện đã dừng hoạt động và đang yêu cầu mở thủ tục phá sản

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	5.203.494.819	-	3.564.121.558	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ tổng hợp An Bình	4.639.567.900	-	-	-
- Công ty TNHH Thực Nghiệp Trung Nhất Bảo Thắng VN	161.934.554	-	1.430.461.182	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	180.680.248	-	237.434.779	-
	10.185.677.521	**-**	**5.232.017.519**	**-**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần thiết bị máy Bảo	2.280.690.691	-	-	-
- Công ty TNHH xây dựng Tân Long	390.120.980	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	-	-	602.040.000	(602.040.000)
- Các khoản trả trước người bán khác	538.460.000	-	620.084.699	-
	3.209.271.671	**-**	**1.222.124.699**	**(602.040.000)**

5. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền Bảo hiểm xã hội	721.200.533	-	753.592.973	-
- Lãi dự thu	22.778.616	-	-	-
- Tạm ứng	-	-	331.400.000	-
- Tiền lãi ký quỹ môi trường	1.444.355.169	-	1.238.264.772	-
- Phải thu khác	933.932.219	-	588.771.017	-
	3.122.266.537	**-**	**2.912.028.762**	**-**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	10.742.011.920	-	9.799.661.843	-
	10.742.011.920	**-**	**9.799.661.843**	**-**

6. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	10.516.760.692	-	9.703.918.935	-
- Công cụ, dụng cụ	581.990.489	-	455.355.296	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.685.842.610	(1.474.920.277)	45.737.777.561	(1.474.920.277)
- Thành phẩm	13.572.984.709	-	43.329.304.663	-
	64.357.578.500	**(1.474.920.277)**	**99.226.356.455**	**(1.474.920.277)**

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án Cải tạo Nhà máy kẽm Điện phân Thái Nguyên	-	-	29.728.742.268	-
- Dự án Mở rộng và nâng công suất mỏ Kẽm chì làng Hích	8.019.235.911	-	5.767.292.617	-
- Dự án Đầu tư Xây dựng nhà tập thể Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn	-	-	5.581.641.086	-
- Đầu tư cải tạo gia cố đập bãi chứa quặng đuôi số 1 XT Chợ Điền	2.947.323.481	-	837.280.768	-
- Đầu tư bổ sung bãi chứa đuôi thải khu vực kho mộc Hích	2.455.475.000	-	-	-
- Dự án Đầu tư mở rộng bãi chứa quặng đuôi xưởng tuyển Lang Hít	625.290.000	-	625.290.000	-
- Dự án khác	1.340.743.045	-	3.486.822.914	-
	15.388.067.437	**-**	**46.027.069.653**	**-**

8 . Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	571.309.119.083	348.873.275.182	68.734.956.232	4.458.402.085	993.375.752.582
- Mua trong năm	-	14.736.311.614	3.556.858.545	-	18.293.170.159
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	32.089.120.487	36.491.276.578	2.421.343	-	68.582.818.408
- Xóa sổ tài sản hỏng (i)	(7.042.719.249)	-	-	-	(7.042.719.249)
Số dư cuối năm	**596.355.520.321**	**400.100.863.374**	**72.294.236.120**	**4.458.402.085**	**1.073.209.021.900**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	493.931.481.323	262.364.172.235	45.560.686.187	4.031.544.280	805.887.884.025
- Khấu hao trong năm	16.120.298.109	20.846.769.423	4.935.748.252	175.115.088	42.077.930.872
- Hao mòn	250.422.739	-	-	-	250.422.739
- Xóa sổ tài sản hỏng	(6.962.373.714)	-	-	-	(6.962.373.714)
Số dư cuối năm	**503.339.828.457**	**283.210.941.658**	**50.496.434.439**	**4.206.659.368**	**841.253.863.922**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	77.377.637.760	86.509.102.947	23.174.270.045	426.857.805	187.487.868.557
Tại ngày cuối năm	**93.015.691.864**	**116.889.921.716**	**21.797.801.681**	**251.742.717**	**231.955.157.978**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.242.200.452
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 615.157.088.226
- (i) Xóa sổ tài sản hỏng theo Quyết định số 2668/QĐ-TMC ngày 01/08/2025 và Quyết định số 4604/QĐ-TMC ngày 05/12/2025

9. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	629.245.319	629.245.319
Số dư cuối năm	**629.245.319**	**629.245.319**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	629.245.319	629.245.319
Số dư cuối năm	**629.245.319**	**629.245.319**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 629.245.319 đồng

10. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	20.040.095.024	20.814.217.750
- Chi phí bảo hiểm	62.010.750	77.383.744
- Các khoản khác	18.431.532.483	18.821.873.905
	38.533.638.257	**39.713.475.399**
b) Dài hạn		
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	19.027.770.645	21.636.055.377
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.110.650.635	18.454.948.526
- Chi phí khoan thăm dò nâng cấp trữ lượng quặng thiếc	13.298.974.460	12.849.876.760
- Chi phí thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Chợ Đồn	17.864.343.699	11.111.588.418
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	8.606.557.971	1.419.369.341
- Các khoản khác	35.759.362.884	28.729.775.326
	109.667.660.294	**94.201.613.748**

11. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- *Vay ngắn hạn*	*27.692.002.079*	*27.692.002.079*	*58.727.528.694*	*31.035.526.615*	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	-	-	31.035.526.615	31.035.526.615	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên (**)	27.692.002.079	27.692.002.079	27.692.002.079	-	-	-
- *Vay và nợ dài hạn đến hạn trả*	*13.009.000.000*	*13.009.000.000*	*11.769.000.000*	*10.820.000.000*	*12.060.000.000*	*12.060.000.000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (*)	8.135.000.000	8.135.000.000	6.895.000.000	10.820.000.000	12.060.000.000	12.060.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên (**)	4.874.000.000	4.874.000.000	4.874.000.000	-	-	-
	40.701.002.079	**40.701.002.079**	**70.496.528.694**	**41.855.526.615**	**12.060.000.000**	**12.060.000.000**
b) Vay dài hạn						
- *Vay dài hạn*	*42.710.654.300*	*42.710.654.300*	*40.908.854.300*	*11.769.000.000*	*13.570.800.000*	*13.570.800.000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (*)	13.550.800.000	13.550.800.000	6.875.000.000	6.895.000.000	13.570.800.000	13.570.800.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên (**)	29.159.854.300	29.159.854.300	34.033.854.300	4.874.000.000	-	-
	42.710.654.300	**42.710.654.300**	**40.908.854.300**	**11.769.000.000**	**13.570.800.000**	**13.570.800.000**

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên:

1. Hợp đồng tín dụng số 02/2023/469085/HĐTD ngày 10/3/2024 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và BIDV Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 3.900.000.000 đồng. Mục đích vay: Vay hoàn vốn đầu tư Dự án "Hệ thống tháp chuyển hóa HM A10 - Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên". Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần. Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án "Hệ thống tháp chuyển hóa HM A10 - Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên" và Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các Hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo). Số dư tại ngày 31/12/2025 là 325.000.000 đồng.

2. Hợp đồng tín dụng số 03/2023/469085/HĐTD ngày 21/8/2023 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và BIDV Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 11.450.000.000 đồng. Mục đích vay: Vay dự án đầu tư duy trì sản xuất năm 2024 tại Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn và Xí nghiệp Kẽm Chì Làng Hích của Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần. Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư duy trì sản xuất năm 2024 tại Chi nhánh KLM Bắc Kạn và Xí nghiệp Kẽm Chì Làng Hích của Công ty Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các Hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo). Số dư tại ngày 31/12/2025 là 2.850.000.000 đồng.

3. Hợp đồng tín dụng số 02/2024/469085/HĐTD ngày 26/12/2024 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và BIDV Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 24.800.000.000 đồng. Mục đích vay: Vay thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ tài trợ chi phí mua sắm máy móc thiết bị và chi phí khác liên quan thuộc dự án cải tạo môi trường nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần. Hình thức đảm bảo tiền vay: Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các Hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo). Số dư tại ngày 31/12/2025 là 18.510.800.000 đồng.

(**) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên (VietinBank Thái Nguyên):

1. Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVDADT/NHCT220-VIMICO ngày 17/12/2025 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico và VietinBank Thái Nguyên.
Hạn mức tín dụng: 6.590.000.000 đồng.
Mục đích vay: Vay thanh toán các chi phí thuộc Dự án đầu tư tuyển bậc trong bùn thủy luyện kẽm tại Nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên, bù đắp chi phí đã thanh toán.
Thời hạn vay: 36 tháng.
Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.
Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết.
Số dư tại ngày 31/12/2025: 5.566.854.300 đồng.

2.Hợp đồng tín dụng số 02/2025-HĐCVDADT/NHCT220-VIMICO ngày 19/12/2025 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico và VietinBank Thái Nguyên.
Hạn mức tín dụng: 10.453.000.000 đồng.
Mục đích vay: Vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư duy trì hoạt động/sản xuất tại Cơ quan Công ty, phân xưởng trực thuộc và xí nghiệp; thiết bị tại Xí nghiệp Kẽm Chì Làng Hích – Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn năm 2025.
Thời hạn vay: 36 tháng.
Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.
Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết.
Số dư tại ngày 31/12/2025: 10.453.000.000 đồng.

3.Hợp đồng tín dụng số 03/2025-HĐCVDADT/NHCT220-VIMICO ngày 31/12/2025 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico và VietinBank Thái Nguyên.
Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng.
Mục đích vay: Vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án thăm dò nâng cấp trữ lượng quặng thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo.
Thời hạn vay: 60 tháng.
Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.
Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết.
Số dư tại ngày 31/12/2025: 9.614.000.000 đồng.

4.Hợp đồng tín dụng số 04/2025-HĐCVDADT/NHCT220-VIMICO ngày 31/12/2025 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico và VietinBank Thái Nguyên.
Hạn mức tín dụng: 14.450.000.000 đồng.
Mục đích vay: Vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án thăm dò nâng cấp trữ lượng quặng kẽm, chì Chợ Điền, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
Thời hạn vay: 60 tháng.
Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.
Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết.
Số dư tại ngày 31/12/2025: 8.400.000.000 đồng.

5. Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT220-VIMICO ngày 17/12/2025 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico và VietinBank Thái Nguyên.
Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng.
Mục đích vay: Vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản của Công ty.
Thời hạn vay: 03 tháng.
Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.
Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
Số dư tại ngày 31/12/2025: 27.692.002.079 đồng.

12. Phải trả người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Triệu Phát	11.900.621.775	11.900.621.775	3.888.915.460	3.888.915.460
- Công ty TNHH kim loại màu Trường Thành	6.789.117.206	6.789.117.206	6.293.690.548	6.293.690.548
- Công ty CP Thương mại và vận tải Toàn Cầu	6.268.294.987	6.268.294.987	4.724.990.397	4.724.990.397
- Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	5.675.410.513	5.675.410.513	7.116.048.726	7.116.048.726
- Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam	-	-	11.693.530.746	11.693.530.746
- Phải trả các đối tượng khác	97.697.873.977	97.697.873.977	120.979.482.823	120.979.482.823
	128.331.318.458	**128.331.318.458**	**154.696.658.700**	**154.696.658.700**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	446.850.000	446.850.000	151.600.000	151.600.000
- TCT Khoáng sản - TKV - Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	-	-	328.000.000	328.000.000
- Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	110.000.000	110.000.000	250.000.000	250.000.000
- Công ty CP Địa chất Việt Bắc	5.675.410.513	5.675.410.513	7.116.048.726	7.116.048.726
- Viện khoa học Công nghệ mỏ	693.524.579	693.524.579	731.849.271	731.849.271
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vnamico	-	-	292.874.400	292.874.400
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê	2.249.398.829	2.249.398.829	-	-
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên - Chi nhánh Tổng Công ty hóa chất mỏ - Vinacomin	364.665.836	364.665.836	-	-
- Công ty Cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	866.700.000	866.700.000	543.132.000	543.132.000
	10.406.549.757	**10.406.549.757**	**9.413.504.397**	**9.413.504.397**

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- CN Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hoàng Nam	2.828.155.851	107.497.996
- Công ty CP Khoáng sản Bắc kạn	1.181.471.168	136.135.051
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy và Phụ Tùng	146.383.101	196.754.305
- Công ty TNHH SAMHO	-	351.969.388
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	573.660.178	638.219.369
	4.729.670.298	**1.430.576.109**
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Hóa chất mỏ - Vinacomin	-	150.000.000
	-	**150.000.000**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.124.580.286	59.954.633.615	56.440.605.074	-	4.638.608.827
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.800.599.253	22.420.294.348	10.073.739.402	-	22.147.154.199
- Thuế thu nhập cá nhân	-	501.987.313	2.123.144.072	1.731.471.930	-	893.659.455
- Thuế tài nguyên	887.320.971	5.593.282.830	48.646.894.247	48.080.295.311	-	5.272.560.795
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.544.563.819	2.541.351.359	-	3.212.460
- Các loại thuế khác	-	-	62.370.278	62.370.278	-	-
- Phí bảo vệ môi trường, phí cấp quyền khai thác và các khoản phải nộp khác	1.000	1.526.440.536	50.422.534.885	50.955.640.495	-	993.334.926
	887.321.971	**18.546.890.218**	**186.174.435.264**	**169.885.473.849**	**-**	**33.948.530.662**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
- Chi phí phải trả tiền điện	1.079.888.460	1.067.773.366
- Trích trước chi phí cấp quyền mỏ Chợ Đồn	-	4.921.173.000
- Chi phí lãi vay	71.636.895	13.005.616
- Chi phí phải trả khác	550.560.613	938.573.354
	1.702.085.968	**6.940.525.336**

16. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
- Kinh phí công đoàn	3.155.297	685.369
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.653.491.051	20.890.847.234
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	92.845.500	24.866.913.500
- Thù lao HĐQT, BKS	-	331.200.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.466.062.225	5.901.564.461
	28.215.554.073	**51.991.210.564**

17. Dự phòng phải trả

Dài hạn		
- Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường	8.091.242.665	7.208.760.878
- Tài sản hình thành từ Quỹ tập trung	-	190.554.449
	8.091.242.665	**7.399.315.327**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	**180.000.000.000**	**69.844.145.322**	**249.844.145.322**
Lãi trong năm trước	-	71.294.717.384	71.294.717.384
Phân phối lợi nhuận	-	(53.644.881.728)	(53.644.881.728)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.068.250.000)	(1.068.250.000)
Số dư cuối năm	**180.000.000.000**	**86.425.730.978**	**266.425.730.978**
Số dư đầu năm	**180.000.000.000**	**86.425.730.978**	**266.425.730.978**
Lãi trong năm nay	-	85.256.815.375	85.256.815.375
Phân phối lợi nhuận	-	(71.203.003.406)	(71.203.003.406)
Tạm trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi năm 2025	-	(287.541.058)	(287.541.058)
Số dư cuối năm nay	**180.000.000.000**	**100.192.001.889**	**280.192.001.889**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 51/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		71.058.575.634
Trích Quỹ Khen thưởng (*)		7.104.810.000
Trích Quỹ Phúc lợi		6.700.122.400
Trích Quỹ thưởng Viên chức quản lý		866.321.006
Chi trả cổ tức	32%	57.600.000.000

(*) Đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ năm 2024 số tiền 1.068.250.000 đồng

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCI	91.800.000.000	51,0%	91.800.000.000	51,0%
Cổ đông khác	88.200.000.000	49,0%	88.200.000.000	49,0%
	180.000.000.000	**100%**	**180.000.000.000**	**100%**

19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*180.000.000.000*	*180.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	-
- *Vốn góp giảm trong năm*	-	-
- *Vốn góp cuối năm*	*180.000.000.000*	*180.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*24.866.913.500*	-
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*57.600.000.000*	*48.600.000.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	57.600.000.000	48.600.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*82.374.068.000*	*23.733.086.500*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	82.374.068.000	23.733.086.500
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	92.845.500	24.866.913.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	18.000.000	18.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.000.000*	*18.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.000.000*	*18.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Phường Tân Lập, Phường Phú Xá, Phường Tân Thành, Phường Bách Quang,... thuộc tỉnh Thái Nguyên để sử dụng với mục đích làm việc, sinh hoạt, khai thác mỏ và sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 1.485.889,7 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng	1.164.442.528.720	1.077.877.577.442
Doanh thu dịch vụ gia công	86.963.250.500	76.736.973.650
Doanh thu khác	4.047.263.700	3.763.881.500
	1.255.453.042.920	**1.158.378.432.592**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.003.925.354.772	929.635.285.475
Giá vốn của dịch vụ gia công	78.963.610.112	72.046.589.400
Giá vốn khác	156.204.379	225.351.296
	1.083.045.169.263	**1.001.907.226.171**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.830.140.876	424.965.044
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.550.125	90.829.584
	1.838.691.001	**515.794.628**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền vay	1.173.918.835	2.299.179.356
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	110.903.790	230.977.279
Chi phí bảo lãnh thanh toán	49.578.998	49.714.831
	1.334.401.623	**2.579.871.466**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân công	2.597.983.953	2.444.746.941
Chi phí khác bằng tiền	1.282.526.379	52.429.380
	3.880.510.332	**2.497.176.321**

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.490.604.142	2.845.066.133
Chi phí nhân công	21.605.718.384	19.819.161.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.826.287.196	3.238.322.985
Thuế, phí, và lệ phí	1.451.121.451	262.461.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.138.934.697	1.544.755.860
Chi phí khác bằng tiền	30.868.152.645	34.098.831.582
	60.380.818.515	**61.808.599.777**

6. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Cho thuê mặt bằng, điện nước	472.778.874	513.098.935
Xử lý sau kiểm kê	-	4.271.603.195
Thu nhập khác	1.821.034.984	224.231.143
	2.293.813.858	**5.008.933.273**

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về bất động sản

Công ty đã xác định được các rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi đề án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	40.701.002.079	42.710.654.300	-	83.411.656.379
Phải trả người bán, phải trả khác	156.546.872.531	-	-	156.546.872.531
Chi phí phải trả	1.702.085.968	-	-	1.702.085.968
	198.949.960.578	**42.710.654.300**	**-**	**241.660.614.878**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	12.060.000.000	13.570.800.000	-	25.630.800.000
Phải trả người bán, phải trả khác	206.687.869.264	-	-	206.687.869.264
Chi phí phải trả	6.940.525.336	-	-	6.940.525.336
	225.688.394.600	**13.570.800.000**	**-**	**239.259.194.600**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 11- Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2025 và 01/01/2025. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2025		01/01/2025		31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	10.185.677.521	-	5.232.017.519	-	10.185.677.521	5.232.017.519
- Phải thu khác	13.841.499.841	-	12.380.290.605	-	13.841.499.841	12.380.290.605
- Tiền và các khoản tương đương tiền	134.452.678.172	-	94.613.369.527	-	134.452.678.172	94.613.369.527
TỔNG CỘNG	**158.479.855.534**	-	**112.225.677.651**	-	**158.479.855.534**	**112.225.677.651**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	83.411.656.379	-	25.630.800.000	-	83.411.656.379	25.630.800.000
- Phải trả người bán	128.331.318.458	-	154.696.658.700	-	128.331.318.458	154.696.658.700
- Phải trả khác	28.215.554.073	-	51.991.210.564	-	28.215.554.073	51.991.210.564
- Nợ phải trả tài chính khác	1.702.085.968	-	6.940.525.336	-	1.702.085.968	6.940.525.336
TỔNG CỘNG	**241.660.614.878**	-	**239.259.194.600**	-	**241.660.614.878**	**239.259.194.600**

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP	Công ty mẹ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty mẹ
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Cùng Công ty mẹ
Trung tâm điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - VIM	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV - Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Cùng Tập đoàn
Hội đồng quản trị	Thành viên có ảnh hưởng đáng kể
Ban Giám đốc	Thành viên có ảnh hưởng đáng kể

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh V12, V13 trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**147.936.636**	**1.450.657.837**
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	147.936.636	287.804.667
Chi nhánh Luyện đồng Lào cai	Cùng Công ty mẹ	-	1.162.853.170
Mua hàng		**27.074.283.167**	**20.277.299.032**
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV - Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Cùng Tập đoàn	297.000.000	493.000.000
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	2.316.881.280	1.671.485.400
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Cùng Tập đoàn	4.663.280.000	-
Trung tâm điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - VIM	Cùng Công ty mẹ	1.547.940.000	645.380.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.101.302.222	3.772.221.000
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	8.556.228.055	13.695.212.632
Chi nhánh TCT Hóa chất mỏ-Vinacomin, CN Công nghiệp Hóa chất mỏ Bắc Kan	Cùng Tập đoàn	2.251.854.876	-
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	5.255.009.734	-
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	84.787.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập của Ban Giám đốc	3.173.614.852	2.274.760.305
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.080.000.000	1.502.850.136

1. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Thù lao của Hội đồng Quản trị và tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Lý Xuân Tuyên	Chủ tịch HĐQT	124.800.000	199.250.004
- Trần Văn Long	Thành viên HĐQT	110.400.000	76.800.000
- Phạm Thế Vinh	Thành viên HĐQT	110.400.000	189.050.000
- Trần Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	110.400.000	163.850.000
- Phạm Vũ Hải	Thành viên HĐQT	110.400.000	161.450.004
		566.400.000	**790.400.008**
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban kiểm soát	110.400.000	164.450.112
- Lê Văn Lưỡng	Thành viên ban kiểm soát	100.800.000	137.000.004
- Ngô Thị Nhâm	Thành viên ban kiểm soát	100.800.000	137.000.004
- Đào Thị Khuê	Thành viên ban kiểm soát	100.800.000	137.000.004
- Vũ Thị Thanh Hảo	Thành viên ban kiểm soát	100.800.000	137.000.004
		513.600.000	**712.450.128**
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và người quản lý khác			
- Trần Văn Long	Giám đốc	969.410.634	725.586.640
- Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc	692.391.521	550.605.633
- Nguyễn Văn Hậu	Phó Giám đốc	724.293.761	556.692.208
- Tạ Văn Bình	Phó Giám đốc	246.609.519	-
- Nguyễn Thị Xuân Hường	Kế toán trưởng	540.909.417	180.038.580
- Lại Trí Cường	Kế toán trưởng	-	261.837.244
		3.173.614.852	**2.274.760.305**

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VietNam kiểm toán.

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Phạm Thị Thùy Dương	**Nguyễn Thị Xuân Hường**	**Trần Văn Long**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 3 năm 2026